

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT

Ngày 12/2/2018

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Đinh Tiến Hùng.

Các Thẩm phán:

Nguyễn Mạnh Hùng.

Bà Nguyễn Thị Mai Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 2 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2017/TLPT- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐPT- HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1964. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố A, phường L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N là bị đơn trong vụ án.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị N kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thị xã Phủ Lý, tỉnh Nam Hà, (nay là UBND phường L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận và đã sinh được 03 người con. Tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cụ thể vào năm 2004 vợ chồng đã có thời gian sống ly thân thời gian là 03 tháng sau đó về đoàn tụ và chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân là do không thống nhất được việc dạy bảo con chung nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn mặc dù vẫn ở cùng nhà nhưng đã sống ly thân nhau 03 năm trở lại đây không ai còn quan tâm đến nhau. Nay ông T xin ly hôn bà N xác nhận về mặt tình cảm vợ chồng không còn nhưng còn tình nghĩa đối với các con nên xin đoàn tụ để cả hai cùng có trách nhiệm xây dựng gia đình cho các con.

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 03 con chung là Bùi Anh B, sinh năm 1990; Bùi Quốc H, sinh năm 1994 và Bùi Văn D, sinh ngày 17/10/1999. Đến thời điểm xét xử (26/10/2017) cả 03 con chung đều đã trưởng thành lao động tự lập được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Con nuôi, con riêng: Vợ chồng thống nhất không có, hiện bà N không có thai nghén gì.

Về tài sản: Ông T và bà N đều cho rằng năm 1997 mẹ đẻ ông T cho vợ chồng 602m² đất, trong đó có 360m² đất ao, khi cho không lập bằng văn bản mà chỉ nói miệng nhưng có chỉ ranh giới. Quá trình giải quyết ông T và bà N không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đối với phần đất 602m² mà mẹ ông T đã cho là tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác bản án số 13/2011/DSPT ngày 27/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã có hiệu lực pháp luật thì bố mẹ ông T có để lại khối di sản thừa kế là thửa đất số 152, tờ số 5, diện tích 1640m² đất đã chia hết cho các đồng thừa kế trong đó ông T được hưởng di sản thừa kế là 464m². Do đó vợ chồng ông T không có 602m² đất là tài chung như đã trình bày. Đối với 464m² đất (trong đó có 110m² đất ở, 216m² đất thổ canh và 138m² đất ao) là di sản thừa kế của ông T, từ khi được chia di sản ông T không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng nên có căn cứ xác định đó là tài sản riêng của ông T đã được Hội đồng định giá tài sản định giá là 163.920.000đ.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà mái bằng một tầng xây năm 2006 trị giá 144.031.000đ, công trình phụ khép kín trị giá 23.619.000đ, bể nước mưa trị giá 6.790.000đ, sân bê tông trị giá 8.506.000đ, tường rào trần thổ trị giá 3.155.000đ (toàn bộ được xây dựng trên phần đất ông Thìn được chia di sản thừa kế); bộ bàn ghế đào bằng gỗ hương trị giá 13.250.000đ, tủ kệ ti vi 03 buồng trị giá 700.000đ, 01 tủ đứng 02 buồng trị giá 270.000đ, 01 xe máy Dream biển kiểm soát 90H4-98xx trị giá 5.550.000đ, công sức vượt lập 138m² ao trị giá 39.468.000đ. Đã được Hội đồng định giá tài sản định giá tổng số tiền là 245.339.000đ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm 29/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; điều 143, điều 144, điều 147, điều 155, điều 158, điều 163, điều 166, điều 271, điều 273, điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 43, 54, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kiện xin ly hôn của ông Bùi Văn T: Xử lý hôn giữa ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị N.

2. Về tài sản chung: Giao ông Bùi Văn T sở hữu 01 ngôi nhà mái bằng, công trình phụ khép kín, 01 bể nước, sân lát bê tông, tường bao quanh thửa đất (toàn bộ nhà và công trình phụ, bể nước xây dựng trên phần đất là tài sản riêng của ông Thìn), 01 bộ bàn ghế xuân đào gỗ hương, 01 tủ kệ ti vi 03 buồng gỗ công nghiệp, 01 tủ đứng hai buồng gỗ công nghiệp, 01 xe máy Dream biển kiểm soát 90H4-9895. Tổng trị giá là 245.339.000đ và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị N là 122.669.000đ.

Bà Nguyễn Thị N có quyền lưu cư trong căn nhà và thửa đất nói trên trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản riêng: Giao ông Bùi Văn T quản lý và sử dụng 464m² đất tại thửa số 152, tờ bản đồ số 5, diện tích 1460m² (đây là tài sản ông T được chia thừa kế tại bản án số 13/2011/DSPT ngày 27/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

4. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

5. Chi phí xem xét thẩm định, định giá hết 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) ông T, bà N mỗi người phải chịu 1.250.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền trên ông T đã nộp nay bà N phải trả cho ông T số tiền 1.250.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 03/11/2018 bà N kháng cáo do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam cấp phúc thẩm xem xét cho vợ chồng bà đoàn tụ và không chấp nhận chia tài sản chung như bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N thay đổi yêu cầu kháng cáo, bà xin rút kháng cáo xin đoàn tụ, ông T xin ly hôn thì bà cũng nhất trí. Bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức của bà trong việc vượt lập và xây dựng khối tài sản chung của vợ chồng, hai con bà là cháu Bùi Quốc H và Bùi Văn D mặc dù đã trưởng thành nhưng vẫn ở chung với bà, bà không có

chỗ ở nào khác, sức khỏe yếu thường xuyên ốm đau nên, không có thu nhập gì để tăng thêm cho bà từ 30 đến 50 triệu đồng so với cấp sơ thẩm.

Ngày 08/11/2017 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý. Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam vẫn giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý.

Áp dụng điều 43, 54, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Bùi Văn T, xử cho ly hôn giữa ông T và bà N.

2. Về tài sản chung: Giao ông Bùi Văn T sở hữu 01 ngôi nhà mái bằng, công trình phụ khép kín, 01 bể nước, sân lát bê tông, tường bao quanh thửa đất (toàn bộ nhà và công trình phụ, bể nước xây dựng trên phần đất là tài sản riêng của ông Thìn), 01 bộ bàn ghế xuân đào gỗ hương, 01 tủ kệ ti vi 03 buồng gỗ công nghiệp, 01 tủ đứng hai buồng gỗ công nghiệp, 01 xe máy Dream biển kiểm soát 90H4-98xx. Tổng trị giá là 245.339.000đ. Ông T được hưởng 90.000.000đ, ông T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản bằng tiền cho bà Nguyễn Thị N là 155.339.000đ.

3. Về tài sản riêng là đất: Giao ông Bùi Văn T quản lý và sử dụng 464m² đất tại thửa số 152, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.460m² theo bản án số 13/2011/DSPT ngày 27/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Bà N không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí chia tài sản: Ông T và bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật; Chi phí định giá tài sản: Ông T và bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị N kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thị xã Phủ Lý, tỉnh Nam Hà, (nay là UBND phường L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận và đã sinh được 03 người con. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cụ thể vào năm 2004 ông bà đã có thời gian sống ly thân thời gian là 03 tháng sau đó về đoàn tụ và vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và do không thống nhất được việc dạy bảo con chung nên vợ chồng mặc dù vẫn ở cùng nhà nhưng ông bà đã sống ly thân nhau từ năm 2014 không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông bà sống ly thân từ năm 2014 đến nay, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử lý hôn giữa ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị N là phù hợp với quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông T xác định tình cảm vợ chồng với bà N không còn, ông T cương quyết xin ly hôn thì bà N cũng nhất trí, bà xin rút yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét phần kháng cáo mà bà Nham đã rút.

* Về tài sản:

- Về tài sản riêng: Tại bản án số 13/2011/DSPT ngày 27/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã có hiệu lực pháp luật thì bố mẹ ông T có để lại khối di sản thừa kế là thửa đất số 152, tờ số 5, diện tích 1640m² đất đã chia hết cho các đồng thừa kế trong đó ông T được hưởng di sản thừa kế là 464m² và từ khi được chia di sản ông T không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng nên có căn cứ xác định đó là tài sản riêng của ông T đã được Hội đồng định giá tài sản định giá là 163.920.000đ là phù hợp Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung:

Ông T và bà N đều cho rằng năm 1997 mẹ đẻ ông T cho vợ chồng 602m² đất, trong đó có 360m² đất ao, khi cho không lập bằng văn bản mà chỉ nói miệng nhưng có chỉ ranh giới. Quá trình giải quyết ông T và bà N không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đối với phần đất 602m² mà mẹ ông T đã cho là tài sản chung của vợ chồng. Do đó việc ông T, bà N xác định vợ chồng có 602m² đất là tài chung là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình chung sống vợ chồng có khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà mái bằng một tầng xây năm 2006 trị giá 144.031.000đ, công trình phụ khép kín trị giá 23.619.000đ, bể nước mưa trị giá 6.790.000đ, sân bê tông trị giá 8.506.000đ, tường rào trần thổ trị giá 3.155.000đ (toàn bộ được xây dựng trên phần đất ông Thìn được

chia di sản thừa kế); bộ bàn ghế đào bằng gỗ hương trị giá 13.250.000đ, tủ kệ tivi 03 buồng trị giá 700.000đ, 01 tủ đứng 02 buồng trị giá 270.000đ, 01 xe máy Dream biển kiểm soát 90H4-9895 trị giá 5.550.000đ, công sức vượt lập 138m² ao trị giá 39.468.000đ. Đã được Hội đồng định giá tài sản định giá tổng số tiền là 245.339.000đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình chung sống, bà N đã có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng, vượt lập ao để làm nhà, số tiền 80.000.000đ mà bố mẹ để cho bà, bà đã nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng và sử dụng để xây dựng công trình phụ, mua sắm các vật dụng thiết yếu cho sinh hoạt gia đình. Bên cạnh đó, hiện nay bà N không có thu nhập gì, hai con tuy đã trưởng thành nhưng vẫn đang ở chung với bà và bà không có chỗ ở nào khác, nếu phải giao toàn bộ tài sản chung cho ông T thì bà N phải đi thuê nhà để ở, cuộc sống không đảm bảo. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét công sức của bà N vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để cho bà N được hưởng phần ngang nhau với ông T trong giá trị tài sản chung của vợ chồng là không đúng theo quy định. Do vậy, cần xem xét công sức của bà N vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung khối tài sản chung của vợ chồng để cho bà N được hưởng 155.339.000đ và ông T được hưởng 90.000.000đ trong khối tài sản chung của vợ chồng mới đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Giao toàn bộ số tài sản chung cho ông T sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà N số tiền là 155.339.000đ, cần xem xét cho bà N được lưu cư tại ngôi nhà trên trong thời hạn nhất định để tạo lập chỗ ở mới. Do vậy, kháng cáo của bà N là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với diện tích 88,3m² là đất dịch vụ 5%, 7% hộ gia đình ông T bà N được Nhà nước hỗ trợ sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp gồm 03 khẩu được hưởng là ông Bùi Văn T, bà Nguyễn Thị N và cháu Bùi Anh B. Hiện nay mới chỉ có danh sách được hưởng và chưa được nhận đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần đất này, nếu có tranh chấp bà sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam: Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T và bà N không thuận tình ly hôn nên theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn là ông Bùi Văn T phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu ½ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là không đúng. Nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T và bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về chi phí định giá tài sản: Ông T và bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: bà N không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 và khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam và kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Sửa bản án sơ thẩm số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; điều 143, điều 144, điều 147, điều 155, điều 158, điều 163, điều 166, điều 271, điều 273, điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 43, 54, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ của bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Bùi Văn T: Xử lý hôn giữa ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị N.

3. Về tài sản chung: Giao ông Bùi Văn T sở hữu 01 ngôi nhà mái bằng, công trình phụ khép kín, 01 bể nước, sân lát bê tông, tường bao quanh thửa đất (toàn bộ nhà và công trình phụ, bể nước xây dựng trên phần đất là tài sản riêng của ông Thìn), 01 bộ bàn ghế xuân đào gỗ hương, 01 tủ kệ ti vi 03 buồng gỗ công nghiệp, 01 tủ đứng hai buồng gỗ công nghiệp, 01 xe máy Dream biển kiểm soát 90H4-98xx. Tổng trị giá là 245.339.000đ và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị Nhâm là 155.339.000đ.

Bà Nguyễn Thị N có quyền lưu cư trong căn nhà và thửa đất nói trên trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về tài sản riêng: Giao ông Bùi Văn T quản lý và sử dụng 464m² đất tại thửa số 152, tờ bản đồ số 5, diện tích 1460m² (đây là tài sản ông T được chia thừa kế tại bản án số 13/2011/DSPT ngày 27/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

5. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

6. Chi phí xem xét thẩm định, định giá:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Bùi Văn T phải nộp 800.000đ (tám trăm nghìn đồng). Ông T đã nộp đủ.

- Chi phí định giá tài sản: Ông T phải nộp 623.600đ (Sáu trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng), bà N phải nộp 1.076.400đ (Một triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm đồng). Số tiền trên ông T đã nộp, nên bà N phải trả cho ông T số tiền 1.076.400đ (Một triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

7. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản: Bà N phải nộp 7.767.000đ (bảy triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), ông T phải nộp 4.500.000đ. Ông Thìn được đối trừ với số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000650 ngày 03 tháng 4 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, ông T còn phải nộp số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng).

- Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà N không phải nộp, trả lại bà N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000791 ngày 07/11/2017 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSDN tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục THADS thành phố Phủ Lý;
- UBND phường L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đinh Tiến Hùng